

嶺東科技大學-國際事務處

VĂN PHÒNG QUỐC TẾ-TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC KỸ THUẬT LĨNH ĐÔNG

基本法治教育

GIÁO DỤC PHÁP LUẬT CƠ BẢN



一、交通安全規則-基礎行走技巧

Quy tắc an toàn giao thông - kỹ năng đi bộ cơ bản

行走於道路

Đi
đúng
phần
đường
quy
định



人行道及騎樓行走

避免並肩行走



注意左後方來車



靠路邊並面向來車行走



行人穿越道、人行天橋或人行地下道

未劃設行人穿越設施且非禁止穿越之路段



穿越道路

Qua
đường

二、交通安全規則-穿著服裝與配備

Quy tắc an toàn giao thông - Trang phục và vật dụng cần trang bị

白天 Ban ngày 穿著鮮豔的衣服
Mặc quần áo sáng màu

夜間或能見度差 Ban đêm hoặc tại những nơi có ánh sáng kém

使用燈光及配戴反光裝備(例如：反光手環/背心) Sử dụng đèn và các thiết bị phản quang(đeo vòng tay hoặc mặc áo phản quang)

安全路線 Tuyến đường an toàn

較少車流、良好照明、實體 分隔、行車管制號誌、行人 專用號誌及穿越道線的道路

Đường ít phương tiện đi lại, có đèn chiếu sáng tốt, có dải phân cách, biển báo kiểm soát giao thông, biển báo dành cho người đi bộ và làn đường dành cho người đi bộ



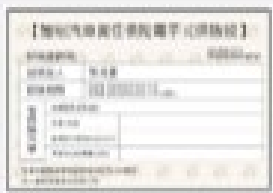
三、交通安全規則-機車篇1

QUY TẮC AN TOÀN GIAO THÔNG DÀNH CHO XE MÁY PHẦN 1

一、駕駛機車應同時具備以下兩點資格、條件及證照

1. 年滿18歲。
2. 已考領(或換領)我國之駕照，或具互惠國之本國籍駕照與國際駕照。

二、機車行車前注意事項



1. 政府規定，機車應購買強制機車責任保險。



2. 吸食毒品或飲酒後均不允許騎機車，否則可能涉及刑責。



3. 機車附載乘客人數限1人，但小型輕型機車不得附載乘客。

三、機車行車中注意事項

1. 機車騎士及乘客均應戴安全帽。
2. 車輛靠右行駛，並依標誌、標線之指向行駛。
3. 駕駛人不得在道路上蛇行、嚴重超速，或任意以迫近、驟然變換車道等不當方式逼迫他人讓道之危險駕車行為。



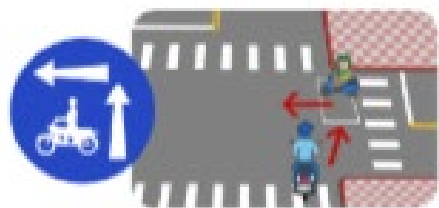
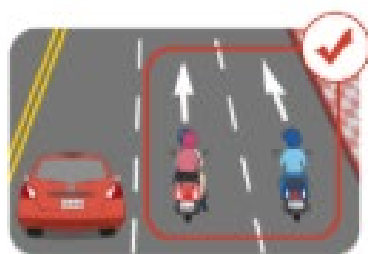
4. 駕駛機車時禁止手持方式使用手機、禁止吸菸。

5. 車道中以白色標線分隔同向車道，以黃色標線分隔對向車道。
6. 機車不得行駛於高、快速公路，但250cc以上之大型重型機車，得行駛於快速公路。

四、交通安全規則-機車篇2

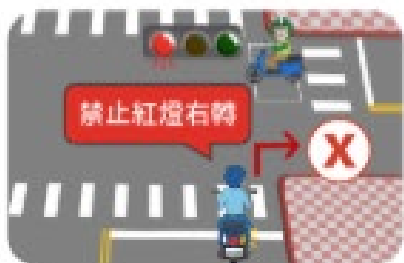
QUY TẮC AN TOÀN GIAO THÔNG DÀNH CHO XE MÁY PHẦN 2

7. 除250cc以上之大型重型機車外，單向3車道以上道路，機車原則上應行駛於外側2車道。但現場另有「禁行機車」標誌、標線規定者，依其規定行駛。



8. 機車於路口左轉彎時，多數需採2段式左轉。

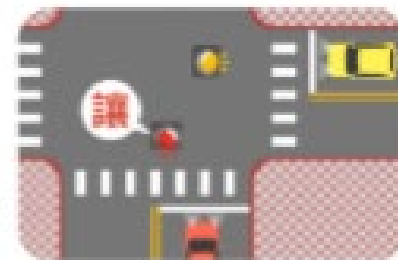
9. 行人穿越道上遇有行人穿越時，無論有無交通指揮人員指揮或號誌指示，均應暫停讓行人先行通過。



10. 號誌化路口除有右轉箭頭燈號者外，一律不允許紅燈右轉。

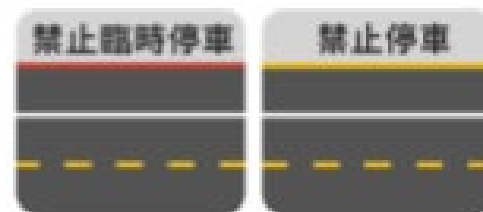
11. 行經路口時，遇閃紅燈燈號方向之車輛應讓閃黃燈燈號方向之車輛先行。

12. 圓環行車：車輛應逆時針繞圓環行駛。



四、機車停車注意事項

1. 路邊紅線代表該處禁止臨時停車，路邊黃線則代表該處臨時停車不得超過3分鐘。



五、交通安全規則-事故處理

Quy tắc an toàn giao thông- Cách xử lý khi gặp sự cố giao thông

放 Đặt vật cảnh báo

撥

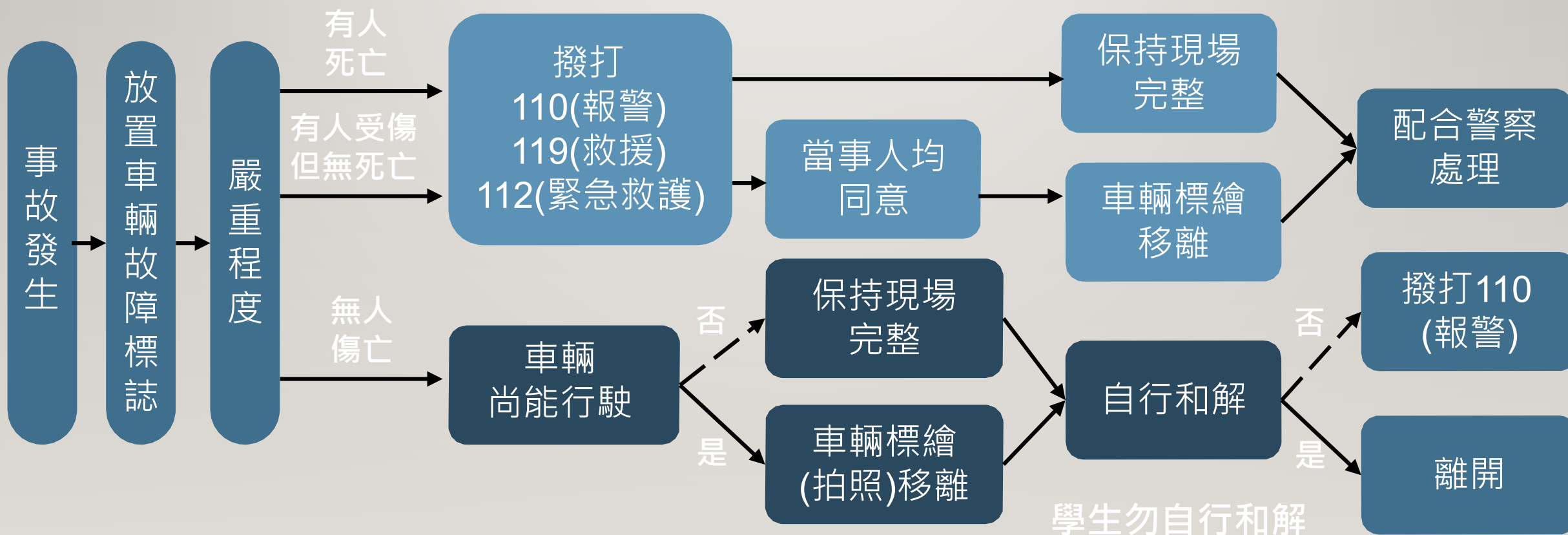
Gọi lực lượng chức năng hỗ trợ

劃/拍/移

Vẽ /chụp ảnh / rời

等

Đợi



發生交通事故 第一時間通知導師或翻譯老師 Trong trường hợp xảy ra tai nạn giao thông, hãy thông báo ngay cho giáo viên chủ nhiệm hoặc phiên dịch.

六、相關法規-就業服務法

Các quy định pháp luật liên quan-Luật dịch vụ việc làm

依最新法條規定修正 Căn cứ theo quy định mới nhất của Luật dịch vụ việc làm

- 第五章第43 條：除本法另有規定外，外國人**未經雇主申請許可**，**不得在中華民國境內工作**。

Chương V Điều 43 : Ngoài những quy định của Luật dịch vụ việc làm đề ra, người nước ngoài **khi chưa được cấp phép** sẽ **không được đi làm** tại Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan).

- 第六章第68 條第3項：違反第四十三條規定之外國人，應即令其出國，不得再於中華民國境內工作。

Chương VI Điều 68 Mục 3 : Người nước ngoài vi phạm quy định tại Điều 43 sẽ bị buộc phải xuất cảnh ngay lập tức và không được phép làm việc tại Trung Hoa Dân Quốc(Đài Loan) nữa.

- 第六章第74條第1項：聘僱許可期間屆滿或經依前條規定廢止聘僱許可之外國人，除本法另有規定者外，應即令其出國，不得再於中華民國境內工作。

Chương VI Điều 74 Mục 1 : Người nước ngoài có giấy phép lao động hết hạn hoặc bị thu hồi giấy phép lao động sẽ bị buộc phải xuất cảnh ngay lập tức và không được phép làm việc tại Trung Hoa Dân Quốc(Đài Loan) nữa, trừ trường hợp đặc biệt theo các quy định khác của Luật này .

- 第六章第74條第2項：受聘僱之外國人有連續曠職三日失去聯繫情事者，於廢止聘僱許可前，入出國業務之主管機關得即令其出國。

Chương VI Điều 74 Mục 2: Nếu một nhân viên nước ngoài vắng mặt tại nơi làm việc và mất liên lạc trong ba ngày liên tiếp, cơ quan có thẩm quyền phụ trách nhập cư và xuất cảnh có thể yêu cầu người đó rời khỏi Đài Loan trước khi thu hồi giấy phép lao động.

七、相關法規-勞動基準法

Các quy định pháp luật liên quan-Luật lao động

依最新法條規定修正 Căn cứ theo quy định mới nhất của Luật Lao động

- 來臺正式入學修習科、系、所課程之僑生、港澳生及外國留學生，入學後即可向機關申請。

Sinh viên Hoa Kiều, Hồng Kông Macao, và sinh viên nước ngoài đến Đài Loan chính thức đăng ký các khóa học tại một khoa, phòng ban hoặc trường đại học có thể nộp đơn xin cấp thẻ đi làm cho cơ quan liên quan

- 來臺學習語言課程之外國留學生，則須修業1年以上，方可提出申請。

Sinh viên nước ngoài đến Đài Loan để học ngôn ngữ bắt buộc phải học hơn một năm mới được phép nộp đơn xin cấp giấy phép lao động (thẻ đi làm) .

- 工作時間限制：除寒暑假外，每星期最長為20小時。

Giới hạn giờ làm việc: tối đa 20 giờ/tuần, ngoại trừ kỳ nghỉ đông và kỳ nghỉ hè.

- 注意事項:/Lưu ý:

一、從事工作前須先向勞動部申請工作許可函。

Trước khi đi làm, bắt buộc phải nộp đơn xin giấy phép lao động(thẻ đi làm) từ Bộ Lao động.

二、需從事合法工作。 Phải là công việc hợp pháp.

三、2025年台灣基本時薪（每小時基本工資）為196元。

2025 mức lương cơ bản của Đài Loan (mức lương theo giờ) sẽ là 196Đài tệ.

七、相關法規-勞動基準法

Các quy định pháp luật liên quan-Luật lao động

依最新法條規定修正 Căn cứ theo quy định mới nhất của Luật Lao động

- 第一章第5條：雇主不得以強暴、脅迫、拘禁或其他非法之方法，強制勞工從事勞動。

Chương I Điều 5 :Người sử dụng lao động không được ép buộc người lao động làm việc bằng cách cưỡng bức, uy hiếp, giam lỏng hoặc các phương thức bất hợp pháp khác.

- 第一章第6條：任何人不得介入他人之勞動契約，抽取不法利益。

Chương I Điều 6 :Bất kỳ ai đều không được xen vào hợp đồng lao động của người khác, để trục lợi bất hợp pháp.

- 第三章第21條第1項：工資由勞雇雙方議定之。但不得低於基本工資。

Chương III Điều 21 Mục 1: Lương do hai bên người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận. Nhưng không được thấp hơn lương cơ bản.

- 第三章第32條第1項：雇主有使勞工在正常工作時間以外工作之必要者，雇主經工會同意，如事業單位無工會者，經勞資會議同意後，得將工作時間延長之。

Chương III Điều 32 Mục 1: Nếu người sử dụng lao động cần yêu cầu nhân viên làm việc ngoài giờ làm việc bình thường, người sử dụng lao động có thể kéo dài giờ làm việc với sự đồng ý của công đoàn lao động hoặc nếu đơn vị kinh doanh không có công đoàn lao động thì phải có sự đồng ý sau cuộc họp quản lý lao động.

八、相關法規-性別平等教育法

Các quy định pháp luật liên quan-Luật giáo dục giới tính

依最新法條規定修正 Căn cứ theo quy định mới nhất của Luật giáo dục giới tính

- 第二章第12條第1項：學校應提供性別平等之學習環境，尊重及考量學生與教職員工之不同性別、性別特質、性別認同或性傾向，並建立安全之校園空間。。

Chương II Điều 12 Mục 1 : Nhà trường nên cung cấp môi trường học tập bình đẳng giới, tôn trọng giới tính, đặc điểm giới, bản dạng giới hoặc khuynh hướng giới tính khác nhau của học sinh, giảng viên và nhân viên, đồng thời thiết lập một môi trường học tập làm việc an toàn..

- 第二章第12條第2項：學校應訂定性別平等教育實施規定，並公告周知。

Chương II Điều 12 Mục 2 : Nhà trường cần xây dựng quy chế thực hiện giáo dục bình đẳng giới và phổ biến công khai.

- 第二章第14條第1項：學校不得因學生之性別、性別特質、性別認同或性傾向而給予教學、活動、評量、獎懲、福利及服務上之差別待遇。但性質僅適合特定性別、性別特質、性別認同或性傾向者，不在此限。。

Chương II Điều 14 Mục 1: Nhà trường không được phân biệt đối xử trong giảng dạy, hoạt động, đánh giá, khen thưởng và trừng phạt, phúc lợi và dịch vụ dựa trên giới tính, đặc điểm giới tính, bản dạng giới hoặc khuynh hướng giới tính của học sinh. Tuy nhiên, điều này không áp dụng cho những người đã thuộc một trong những đặc điểm nêu trên.

- 第二章第15條：學校應積極維護懷孕學生之受教權，並提供必要之協助。。

Chương II Điều 15: Nhà trường nên chủ động bảo vệ quyền được giáo dục và cung cấp hỗ trợ cần thiết cho học sinh đang mang thai.

八、相關法規-性別平等教育法

Các quy định pháp luật liên quan-Luật giáo dục giới tính

- 為落實性別地位實質平等,消除性別歧視,維護人格尊嚴,厚植並建立性別平等之教育及工作環境,特訂定「嶺東科技大學性別平等教育實施辦法」。

Để thực tế hóa vấn đề bình đẳng giới, xóa bỏ phân biệt đối xử, bảo vệ nhân phẩm, thúc đẩy và thiết lập môi trường giáo dục và làm việc bình đẳng, đặc biệt thiết lập “Biện pháp thực hiện giáo dục bình đẳng giới của Đại học Khoa học Kỹ Thuật Lĩnh Đông”.

- 有遇到校園性侵害、性騷擾或性霸凌等事件,可通知導師外,也可至學生事務處申訴(<https://ltu1700.video.ltu.edu.tw/p/doc5>)。

Nếu gặp phải hành vi tấn công, quấy rối tình dục hoặc bị bắt nạt trong trường có thể thông báo cho giáo viên chủ nhiệm hoặc nộp đơn tố cáo tới Phòng công tác hỗ trợ sinh viên.

最新消息

單位介紹 ▾

學務單位介紹 ▾

學務單位相關會議

嶺東科技大學校歌

學生申訴專區 ▾

性別平等教育專區 ▾

高教深耕完善就學專區 ▾

個人資料保護專區 ▾

60週年校慶系列活動

學務活動照片

首頁 / 性別平等教育專區 / 申訴管道

申訴管道

本校教職員工

人事室申訴電話：(04)2389-2088#2102、2103
人事室申訴信箱：ltu2100@teamail.ltu.edu.tw

本校學生

學生事務處申訴電話：(04)2389-2088#1703
學務處申訴信箱：ltu1700@teamail.ltu.edu.tw

諮商中心求助專線

專線電話：(04)2386-9995(救救我)
專線電話：(04)2389-2088#7885(請幫幫我)

附件：

[性平事件申訴書Gender equality complaint application.doc](#) (37.5 KB)

九、相關法規-外國學生來臺就學辦法

Các quy định pháp luật liên quan- Quy định về việc tới Đài Loan du học dành cho sinh viên nước ngoài

- 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍,於申請時並不具僑生資格者,得依 本辦法規定申請入學 。

Những người có quốc tịch nước ngoài và chưa từng mang quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, tại thời điểm nộp hồ sơ không phải là học sinh mang tư cách người Hoa kiều thì có thể đăng ký nhập học theo quy định này.

- 具外國國籍且符合下列規定,於申請時 並已連續居留海外六年以上者,亦得依辦法規定申請入學 。

Là người có quốc tịch nước ngoài phù hợp với quy định dưới đây: Tại thời điểm đăng ký nhập học đã từng cư trú liên tục ở nước ngoài 6 năm trở lên, có thể đăng ký nhập học theo quy định này.

一、申請時兼具中華民國國籍者,應自始未曾在臺設有戶籍 。

Khi đăng ký nhập học là người có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nhưng chưa đăng ký hộ tịch.

二、申請前曾兼具中華民國國籍,於申請時已不具中華民國國籍者,應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年 。

Trước khi đăng ký xin nhập học từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nhưng tại thời điểm đăng ký xin nhập học không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, được Bộ nội chính chấp thuận từ bỏ quốc tịch và thời gian được tính từ ngày bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc cho đến thời điểm đăng ký xin nhập học phải là 8 năm.

九、相關法規-外國學生來臺就學辦法

Các quy định pháp luật liên quan- Quy định về việc tới Đài Loan du học dành cho sinh viên nước ngoài

三、前二款均未曾以僑生身分在臺就學,且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

Ngoài thuộc đối tượng của hai điều kiện trên, chưa từng được học tập tại Đài Loan với tư cách là sinh viên Hoa Kiều, và chưa từng nhận được phân định, sắp xếp của Ủy ban Sự vụ Hoa Kiều liên hợp tuyển sinh hải ngoại cho nhập học trong năm học đang đăng ký, thì có thể đăng ký nhập học theo quy định này. cách người Hoa kiều thì có thể đăng ký nhập học theo quy định này.

- 外國學生依前二點規定申請來臺就學,以一次為限。於完成申請就學學校學程後,除申請碩士班以上學程,得依本規定辦理外,如繼續在臺就學,其入學方式應與我國內一般學生相同。

Sinh viên nước ngoài nộp đơn xin du học Đài Loan theo hai quy định trên chỉ được nộp duy nhất một lần. Sau khi đã hoàn thành quá trình nộp đơn vào trường , nếu bạn tiếp tục học tại Đài Loan thì cách thức nhập học sẽ giống như các sinh viên bản địa khác , ngoại trừ việc nộp đơn xin học chương trình thạc sĩ trở lên thì có thể được xử lý theo các quy định này. °